

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN INTIMEX VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 42
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam là doanh nghiệp cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Xuất nhập khẩu Intimex theo Quyết định số 1574/QĐ-BTM ngày 29/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương); Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108039 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2009, Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 8 ngày 15/05/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: 96 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Nga	Chủ tịch	
Ông Lê Văn Tần	Phó Chủ tịch thường trực	(Bổ nhiệm ngày 27/02/2016)
Bà Trần Ngọc Minh	Ủy Viên	
Ông Nguyễn Hồng Hiến	Ủy Viên	(Miễn nhiệm ngày 26/01/2016)
Bà Vũ Kim Thanh	Ủy Viên	
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy Viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Tiến Thành	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27/02/2016)
Ông Lê Văn Tần	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 27/02/2016)
Ông Bùi Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 15/10/2016)
Ông Trần Quốc Hoàn	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Hiện	Trưởng Ban
Bà Lê Thị Thanh Hương	Thành viên
Bà Vũ Thị Quỳnh Trang	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đình Tiến Thành

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam được lập ngày 10 tháng 03 năm 2017, từ trang 6 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm phủ nhận ý kiến trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về các vấn đề sau:

- Văn phòng Công ty, Chi nhánh của Công ty tại Hải Phòng và hai Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chưa thống nhất được phương án xử lý khoản gốc vay và lãi vay phải trả do Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng vay nên chưa bù trừ công nợ phải thu khác với gốc vay và lãi vay làm cho tổng tài sản và nguồn vốn trình bày cao hơn thực tế là 10,974 tỷ đồng (Xem thuyết minh 08).
- Công ty đã góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất vào Công ty liên kết - Công ty Cổ phần Địa ốc Hoàng Đức Long Khánh. Tuy nhiên, Công ty chưa hoàn tất thủ tục chuyển giao quyền sở hữu đất sang Công ty liên kết (Xem thuyết minh 4);
- Công ty và các cơ quan chức năng đang trong quá trình làm việc với các cá nhân có liên quan đối với giá trị hàng hóa thiếu hụt do kiểm kê tại Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng với số tiền là 10.983.758.096 đồng (Xem thuyết minh 9).

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán Vaco. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần và các vấn đề nhấn mạnh đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 15/01/2016.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2013-002-1

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2017

Phan Bá Triều

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1471-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		212.392.317.225	248.144.645.008
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	18.154.920.600	61.751.298.198
111 1. Tiền		16.154.920.600	13.151.298.198
112 2. Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	48.600.000.000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.000.000.000	-
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		70.142.347.799	74.327.964.106
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	28.209.071.430	39.067.676.991
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	13.004.903.200	14.848.209.360
135 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	5.000.000.000	-
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	8	42.913.003.287	35.529.110.700
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(30.992.578.399)	(26.927.636.809)
139 8. Tài sản thiếu chờ xử lý	9	12.007.948.281	11.810.603.864
140 IV. Hàng tồn kho	11	109.493.354.084	103.845.534.585
141 1. Hàng tồn kho		110.905.011.249	105.534.477.193
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.411.657.165)	(1.688.942.608)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		13.601.694.742	8.219.848.119
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	3.628.809.370	1.556.892.462
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.015.144.012	5.241.439.180
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	5.957.741.360	1.421.516.477
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		669.506.813.559	266.859.951.531
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		1.165.723.900	545.862.300
216 6. Phải thu dài hạn khác	8	1.165.723.900	545.862.300
220 II. Tài sản cố định		208.494.269.893	118.584.820.807
221 1. Tài sản cố định hữu hình	13	74.320.880.366	71.104.664.622
222 - Nguyên giá		287.931.694.120	279.082.628.182
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(213.610.813.754)	(207.977.963.560)
227 3. Tài sản cố định vô hình	14	134.173.389.527	47.480.156.185
228 - Nguyên giá		144.466.383.137	56.675.102.332
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(10.292.993.610)	(9.194.946.147)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		11.145.497.577	1.677.643.262
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	11.145.497.577	1.677.643.262

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	371.237.842.180	71.237.842.180
251 1. Đầu tư vào công ty con		-	8.525.386.113
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		49.197.105.000	49.197.105.000
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		22.040.737.180	22.040.737.180
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(8.525.386.113)
255 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		300.000.000.000	-
260 VI. Tài sản dài hạn khác		77.463.480.009	74.813.782.982
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	15	77.463.480.009	74.813.782.982
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		881.899.130.784	515.004.596.539

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		275.153.170.039	208.965.954.628
310 I. Nợ ngắn hạn		271.439.970.685	203.823.197.970
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	183.274.222.060	105.880.381.512
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	6.089.672.231	4.361.187.321
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	1.286.369.177	3.167.186.322
314 4. Phải trả người lao động		8.192.028.590	9.291.736.774
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	7.759.758.703	8.801.966.348
318 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	1.091.507.898	1.101.357.706
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	21	52.970.988.295	54.727.330.196
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	10.759.499.531	16.476.127.591
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		15.924.200	15.924.200
330 II. Nợ dài hạn		3.713.199.354	5.142.756.658
337 7. Phải trả dài hạn khác	21	3.713.199.354	4.017.192.718
338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	-	1.125.563.940
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		606.745.960.745	306.038.641.911
410 I. Vốn chủ sở hữu	23	606.745.960.745	306.038.641.911
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		550.000.000.000	250.000.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		550.000.000.000	250.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		61.418.337.314	61.418.337.314
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(4.672.376.569)	(5.379.695.403)
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(5.379.695.403)	(6.166.465.350)
421b LNST chưa phân phối năm nay		707.318.834	786.769.947
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		881.899.130.784	515.004.596.539



Nguyễn Văn Thanh
Người lập biểu



Phạm Hùng Sơn
Kế toán trưởng



Đình Tiến Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	818.654.027.840	770.260.788.974
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	783.678.842
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		818.654.027.840	769.477.110.132
11 4. Giá vốn hàng bán	26	691.798.347.281	644.699.964.570
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		126.855.680.559	124.777.145.562
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	9.387.024.710	11.714.308.956
22 7. Chi phí tài chính	28	(7.685.313.490)	(2.028.789.551)
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		748.013.393	(2.163.554.476)
25 8. Chi phí bán hàng	29	111.938.082.632	101.395.811.780
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	37.395.441.566	44.404.004.451
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.405.505.439)	(7.279.572.162)
31 11. Thu nhập khác	31	8.262.708.928	10.825.284.904
32 12. Chi phí khác	32	2.018.272.825	2.758.942.795
40 13. Lợi nhuận khác		6.244.436.103	8.066.342.109
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		838.930.664	786.769.947
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	131.611.830	-
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>707.318.834</u>	<u>786.769.947</u>
70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	28	31

Nguyễn Văn Thanh
Người lập biểu

Phạm Hùng Sơn
Kế toán trưởng



Đình Tiến Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	838.930.664	786.769.947
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	13.113.337.402	15.779.046.386
03	- Các khoản dự phòng	(4.737.729.966)	1.653.630.801
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(6.748.214.797)	(9.595.244.904)
06	- Chi phí lãi vay	748.013.393	(2.163.554.476)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	3.214.336.696	6.460.647.754
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	9.017.571.744	17.817.785.800
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(5.370.534.056)	(16.049.774.046)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	9.050.288.477	5.262.477.224
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(4.721.613.935)	(3.501.372.533)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(1.260.688.110)	(2.934.799.438)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	9.929.360.816	7.054.964.761
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(48.504.065.476)	(8.453.634.459)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	360.181.821	241.867.561
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(341.000.000.000)	(34.010.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	35.000.000.000	31.010.000.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.675.436.245	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.784.900.996	2.138.716.155
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(346.683.546.414)	(9.073.050.743)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	300.000.000.000	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	41.900.000.000	8.972.682.920
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(48.742.192.000)	(14.901.617.472)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	293.157.808.000	(5.928.934.552)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(43.596.377.598)	(7.947.020.534)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	61.751.298.198	69.698.318.732
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	18.154.920.600	61.751.298.198



Nguyễn Văn Thanh
Người lập biểu



Phạm Hùng Sơn
Kế toán trưởng



Đình Tiên Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam là doanh nghiệp cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Xuất nhập khẩu Intimex theo Quyết định số 1574/QĐ-BTM ngày 29/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương); Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108039 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2009, Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 8 ngày 15/05/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: 96 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 550.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh siêu thị, xuất khẩu, chế biến, nuôi trồng thủy hải sản và đầu tư kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh dịch vụ siêu thị; Hoạt động kinh doanh bất động sản; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn; Nuôi trồng thủy sản nội địa; nuôi trồng thủy sản biển; Nuôi trồng giống thủy hải sản; Kinh doanh, chế biến hàng nông sản, thực phẩm, thủy, hải sản, thủ công mỹ nghệ.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần sở hữu tại Công ty con - Công ty Cổ phần Intimex Hà Nội để cơ cấu lại hoạt động đầu tư.

Công ty tăng vốn điều lệ để Đầu tư xây dựng khách sạn tại 22 - 32 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam	Số 96 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ siêu thị, Bất động sản
Chi nhánh Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam tại Nghệ An	Số 32, Đại lộ Lê Nin, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh dịch vụ siêu thị; Nuôi trồng thủy hải sản; Cho thuê văn phòng, cửa hàng.
Nhà máy Tinh bột sắn Intimex	Xã Thanh Ngọc, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Sản xuất phân bón và hợp chất Ni tơ.
Chi nhánh Intimex Trung Đô - Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam	Số 343 Lê Duẩn, phường Trung Đô, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh dịch vụ siêu thị; Cho thuê văn phòng, cửa hàng

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam tại Hưng Yên	Trung tâm Thương mại Phố Nối, Yên Mỹ, Hưng Yên	Kinh doanh dịch vụ siêu thị
Chi nhánh Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam tại Hải Dương	Số 01, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Phạm Ngũ Lão, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương	Kinh doanh dịch vụ siêu thị
Chi nhánh Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam tại Hải Phòng	Số 41 Điện Biên Phủ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ siêu thị
Chi nhánh Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam tại Thanh Hóa	Số 05, đường Thanh Niên, thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Kinh doanh Thương mại dịch vụ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam tại Quảng Ninh	Khu II, thị trấn Cái Rồng, huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh	Nuôi trồng thủy sản
Chi nhánh Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam tại Đà Nẵng	Số 2 Pasteur, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	Kinh doanh dịch vụ siêu thị
Chi nhánh Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam tại Đồng Nai	89 B Quốc lộ 51 - Thành phố Biên Hòa - tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh Thương mại dịch vụ
Xí nghiệp Chế biến Nông sản Thực phẩm Quang Minh	KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	Kinh doanh Thương mại dịch vụ

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành. Trong đó, chi phí dở dang cuối năm nuôi trồng hải sản được xác định dựa trên chi phí tập hợp phát sinh của các ao nuôi chưa thu hoạch tập hợp được.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50	năm
- Máy móc, thiết bị	03-12	năm
- Phương tiện vận tải	06-10	năm
- Thiết bị văn phòng	03-10	năm
- Các tài sản khác	03-05	năm
- Quyền sử dụng đất	18-50	năm
- Phần mềm quản lý	05-10	năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm kế toán hiện hành.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	8.439.206.015	7.733.487.854
Tiền gửi ngân hàng	7.715.714.585	5.417.810.344
Các khoản tương đương tiền (*)	2.000.000.000	48.600.000.000
	<u>18.154.920.600</u>	<u>61.751.298.198</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2016 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sở giao dịch với lãi suất 4,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty Cheng Dong Hai	1.203.249.949	3.033.249.949
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Phúc Thuận Bằng Tường Quảng Tây	383.070.505	2.698.743.318
- Công ty TNHH Mậu Dịch Hồng Lâm	1.334.180.000	7.528.380.000
- Nợ phải thu khó đòi đã trích lập dự phòng	7.577.098.126	7.746.432.326
- Các khoản phải thu khách hàng khác	17.711.472.850	18.060.871.398
	<u>28.209.071.430</u>	<u>39.067.676.991</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương Mại Đức Hạnh	1.567.725.000	1.567.725.000	1.567.725.000	1.567.725.000
- Công ty TNHH Tiến Thắng	3.061.309.279	3.061.309.279	3.061.309.279	3.061.309.279
- Công ty Xây dựng Thủy lợi Bun Tông	1.717.690.426	1.717.690.426	1.717.690.426	1.717.690.426
- Các khoản trả trước cho người bán khác	6.658.178.495	2.751.461.705	8.501.484.655	2.751.461.705
	<u>13.004.903.200</u>	<u>9.098.186.410</u>	<u>14.848.209.360</u>	<u>9.098.186.410</u>

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Các khoản cho vay theo Hợp đồng vay số 2683/2016/HĐVV/INT-PC ngày 08/03/2016 với Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Phú Cường, số tiền là 5 tỷ đồng, thời hạn cho vay 1 năm, lãi suất 8%/năm. Các khoản cho vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	6.416.446.424	-	5.258.985.017	-
- Ký cược, ký quỹ	242.966.800	5.000.000	2.399.646.200	5.000.000
- Phải thu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (1)	10.974.698.619	-	10.974.698.619	-
- Phải thu Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Máy tính Vern	7.336.236.771	7.336.236.771	7.336.236.771	4.749.559.894
- Phải thu Công ty TNHH Dusoco	3.470.110.195	3.470.110.195	3.470.110.195	2.189.388.432
- Kinh phí công đoàn	17.124.700	-	276.000	-
- Bảo hiểm xã hội	1.195.000	-	2.296.000	-
- Cục thuế Đồng Nai	1.109.996.145	-	1.109.996.145	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô - CTCP	7.529.403.755	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và Xây dựng Tây Hồ	1.407.777.778	-	-	-
- Phải thu các đối tượng khác	4.407.047.100	3.460.317.278	4.976.865.753	3.063.306.028
	42.913.003.287	14.271.664.244	35.529.110.700	10.007.254.354
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.165.723.900	-	545.862.300	-
	1.165.723.900	-	545.862.300	-

(1) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng thu hồi khoản gốc là 9.876.271.798 đồng và lãi vay số tiền 1.098.426.821 đồng của Chi nhánh Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam tại Hải Phòng từ tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Tuy nhiên, khoản công nợ này chưa được Công ty - Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng - Ngân hàng thống nhất phương án giải quyết nên chưa bù trừ công nợ phải thu, phải trả với gốc (Thuyết minh số 16) và lãi vay (Thuyết minh số 20) phải trả Vietcombank - Chi nhánh Hải Phòng.

9 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Hàng tồn kho (*)	12.007.948.281	11.810.603.864
	<u>12.007.948.281</u>	<u>11.810.603.864</u>

(*) Bao gồm khoản thiếu hụt hàng hóa tại Chi nhánh Đà Nẵng theo biên bản kiểm kê siêu thị ngày 17/04/2013 là 10.983.758.096 đồng. Giá trị hàng hóa thiếu hụt này đang được Công ty quy trách nhiệm cho hai cá nhân là nguyên Giám đốc và Trưởng phòng tài chính kế toán của Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty đã làm đơn kiện gửi cơ quan công an để giải quyết.

10 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Máy tính Vern	7.336.236.771	-	7.336.236.771	2.586.676.877
- Công ty TNHH Dusoco	3.470.110.195	-	3.470.110.195	1.280.721.763
- Công ty Xây dựng Thủy lợi Bun Toòng	1.717.690.426	-	1.717.690.426	-
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Thùy Anh	2.716.132.519	-	2.716.132.519	-
- Công ty TNHH Thương Mại Đức Hạnh	1.567.725.000	-	1.567.725.000	-
- Công ty TNHH Tiến Thắng	3.061.309.279	-	3.061.309.279	-
- Các đối tượng khác	11.344.564.095	221.189.886	11.597.725.594	671.894.335
	<u>31.213.768.285</u>	<u>221.189.886</u>	<u>31.466.929.784</u>	<u>4.539.292.975</u>

11 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	4.059.517.570	-	3.705.318.028	-
- Công cụ, dụng cụ	262.962.536	-	252.575.596	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.265.413.031	-	3.616.489.047	-
- Thành phẩm	13.017.957.547	-	11.640.092.550	-
- Hàng hóa	88.878.570.517	1.411.657.165	84.424.296.239	1.308.942.608
- Hàng gửi đi bán	420.590.048	-	1.895.705.733	380.000.000
	<u>110.905.011.249</u>	<u>1.411.657.165</u>	<u>105.534.477.193</u>	<u>1.688.942.608</u>

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định tại	24.629.001	602.492.341
- Siêu thị 174 Lạc Long Quân	-	577.863.340
- Công trình khác	24.629.001	24.629.001
Xây dựng cơ bản	10.748.386.586	702.668.931
- Dự án Khách sạn 22 - 32 Lê Thái Tổ	8.271.648.580	-
- Dự án hồ chứa tinh bột sắn ướt	887.117.766	-
- Dự án khác	1.589.620.240	702.668.931
Sửa chữa lớn	372.481.990	372.481.990
	<u>11.145.497.577</u>	<u>1.677.643.262</u>

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	147.995.895.073	90.338.580.879	21.055.677.508	18.902.634.903	789.839.819	279.082.628.182
Số tăng trong năm	4.257.799.839	4.779.881.746	1.249.579.308	3.523.578.011	1.244.716.452	15.055.555.356
- Mua trong năm	-	4.779.881.746	1.249.579.308	3.493.578.011	1.244.716.452	10.767.755.517
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.257.799.839	-	-	-	-	4.257.799.839
- Tăng do phân loại lại tài sản	-	-	-	30.000.000	-	30.000.000
Số giảm trong năm	(626.920.273)	(1.089.522.412)	(965.751.668)	(3.391.022.345)	(133.272.720)	(6.206.489.418)
- Thanh lý, nhượng bán	(626.920.273)	(1.059.522.412)	(965.751.668)	(3.391.022.345)	(133.272.720)	(6.176.489.418)
- Giảm do phân loại lại tài sản	-	(30.000.000)	-	-	-	(30.000.000)
Số dư cuối năm	151.626.774.639	94.028.940.213	21.339.505.148	19.035.190.569	1.901.283.551	287.931.694.120
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	92.585.543.044	78.222.839.331	19.084.447.197	17.576.231.190	508.902.798	207.977.963.560
Số tăng trong năm	6.046.988.287	4.046.493.258	806.752.713	670.217.875	255.462.806	11.825.914.939
- Khấu hao trong năm	6.046.988.287	4.046.493.258	806.752.713	640.217.875	255.462.806	11.795.914.939
- Tăng khác	-	-	-	30.000.000	-	30.000.000
Số giảm trong năm	(626.920.273)	(1.075.848.703)	(965.751.668)	(3.391.271.381)	(133.272.720)	(6.193.064.745)
- Thanh lý, nhượng bán	(626.920.273)	(1.045.848.703)	(965.751.668)	(3.391.271.381)	(133.272.720)	(6.163.064.745)
- Giảm khác	-	(30.000.000)	-	-	-	(30.000.000)
Số dư cuối năm	98.005.611.058	81.193.483.886	18.925.448.242	14.855.177.684	631.092.884	213.610.813.754
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	55.410.352.029	12.115.741.548	1.971.230.311	1.326.403.713	280.937.021	71.104.664.622
Tại ngày cuối năm	53.621.163.581	12.835.456.327	2.414.056.906	4.180.012.885	1.270.190.667	74.320.880.366

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 12.105.960.802 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 141.454.756.565 VND.

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	54.575.232.262	2.099.870.070	56.675.102.332
- Mua trong năm	87.903.655.805	107.000.000	88.010.655.805
- Thanh lý, nhượng bán	-	(219.375.000)	(219.375.000)
Số dư cuối năm	142.478.888.067	1.987.495.070	144.466.383.137
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	7.443.065.997	1.751.880.150	9.194.946.147
- Khấu hao trong năm	1.185.179.522	132.242.941	1.317.422.463
- Thanh lý, nhượng bán	-	(219.375.000)	(219.375.000)
Số dư cuối năm	8.628.245.519	1.664.748.091	10.292.993.610
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	47.132.166.265	347.989.920	47.480.156.185
Tại ngày cuối năm	133.850.642.548	322.746.979	134.173.389.527

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	434.760.972	1.486.575.015
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	23.227.000	10.887.915
- Chi phí sửa chữa nhà xưởng	2.938.077.423	-
- Các khoản khác	232.743.975	59.429.532
	3.628.809.370	1.556.892.462
b) Dài hạn		
- Giá trị lợi thế vị trí địa lý các khu đất (1)	59.725.844.379	62.376.788.379
- Chi phí xây dựng, cải tạo siêu thị	6.059.996.898	1.064.747.129
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động	6.093.056.740	5.885.423.306
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.672.231.855	2.593.151.824
- Giá trị lợi thế thương mại	330.528.439	462.739.831
- Các khoản khác	581.821.698	2.430.932.513
	77.463.480.009	74.813.782.982

(1) Giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê còn lại từ ngày 01/01/2014 sẽ được khấu trừ dần vào tiền thuê đất phải trả hàng năm theo quy định tại Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty đang trong quá trình làm việc với các cơ quan thuế địa phương để ra quyết định chính thức cho nội dung này. Vì vậy, giá trị lợi thế vị trí địa lý vẫn tiếp tục được theo dõi như một tài sản dài hạn chờ xử lý phân bổ vào tiền thuê đất hàng năm.

16. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	15.893.935.591	15.893.935.591	41.900.000.000	47.179.984.060	10.613.951.531	10.613.951.531
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (1)	9.876.271.798	9.876.271.798	-	-	9.876.271.798	9.876.271.798
- Ngân hàng Nông nghiệp Và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Thanh Chương	5.000.000.000	5.000.000.000	11.900.000.000	16.900.000.000	-	-
- Ngân hàng Seabank - Chi nhánh Nghệ An	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
- Công ty Thủy sản Trung Ương	578.363.793	578.363.793	-	-	578.363.793	578.363.793
- Vay cá nhân (2)	439.300.000	439.300.000	-	279.984.060	159.315.940	159.315.940
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	582.192.000	582.192.000	145.563.940	582.207.940	145.548.000	145.548.000
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đà Nẵng	582.192.000	582.192.000	145.563.940	582.207.940	145.548.000	145.548.000
	16.476.127.591	16.476.127.591	42.045.563.940	47.762.192.000	10.759.499.531	10.759.499.531
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đà Nẵng (3)	727.755.940	727.755.940	-	582.207.940	145.548.000	145.548.000
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Nghệ An	980.000.000	980.000.000	-	980.000.000	-	-
	1.707.755.940	1.707.755.940	-	1.562.207.940	145.548.000	145.548.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(582.192.000)	(582.192.000)	(145.563.940)	(582.207.940)	(145.548.000)	(145.548.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.125.563.940	1.125.563.940			-	-

16. CÁC KHOẢN VAY (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng số 01-2011/NH-INTIMEX ngày 30/06/2011 với hạn mức cho vay 20.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn trả nợ tối đa 6 tháng cho từng lần rút vốn. Mục đích vay vốn để thanh toán tiền mua hàng trong nước hoặc nhập khẩu phù hợp với đăng ký kinh doanh. Lãi suất cho vay theo thông báo lãi của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Khoản vay được đảm bảo bằng Giấy ủy quyền và bảo lãnh vay vốn số 319/NTTVN-KTTH-PC ngày 09/06/2011 của Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam hết hiệu lực ngày 31/03/2012. Số dư gốc vay 9.876.271.798 đồng và một phần lãi 1.098.426.821 đồng đã bị Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hà Nội thanh toán cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng trong khi chưa được Công ty đồng ý. Vì vậy Công ty vẫn tiếp tục theo dõi số dư khoản vay này để chờ giải quyết khiếu nại với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (Xem chi tiết thuyết minh số 8).

(2) Vay vốn cán bộ công nhân viên với mục đích huy động vốn cho dự án khu nuôi trồng thủy sản.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Hợp đồng vay dài hạn số 00011 HĐTD-HM ngày 18/07/2011 giữa Chi nhánh Đà Nẵng với Ngân hàng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, hạn mức tín dụng 20.000.000.000 đồng, tài sản đảm bảo khoản vay là xe ô tô con nhãn hiệu Mercedes sản xuất năm 2004 và xe ô tô tải thùng kín ký hiệu Hyundai sản xuất năm 1996. Tính đến 31/12/2013, khoản vay này đã quá hạn thanh toán. Phụ lục hợp đồng tín dụng ngày 31/03/2014 về cơ cấu khoản vay quá hạn thanh toán, tính đến ngày 31/03/2014 số tiền nợ gốc và lãi vay phải trả cho ngân hàng TMCP Đông Nam Á là 2.727.302.605 đồng (nợ gốc là 1.746.591.940 đồng và lãi là 980.710.665 đồng). Ngân hàng TMCP Đông Nam Á đồng ý miễn giảm toàn bộ số lãi là 980.710.665 đồng nếu Chi nhánh không vi phạm bất kỳ các điều khoản đã được thỏa thuận; thời hạn trả nợ đối với khoản vay này là 36 tháng kể từ ngày ký phụ lục. Số dư nợ gốc vay và nợ dài hạn đến hạn trả cuối năm là 145.548.000 đồng.

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG	-	-	1.200.000.000	1.200.000.000
- Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản SeaBank	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Đầu tư Dịch vụ Thương mại Thành Công	2.378.368.009	2.378.368.009	199.081.155	199.081.155
- Công ty TNHH thương mại Thiên Linh	1.875.867.936	1.875.867.936	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Du lịch Minh Châu	1.603.532.893	1.603.532.893	1.439.620.863	1.439.620.863
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Thương mại Minh Việt	1.684.828.808	1.684.828.808	979.931.590	979.931.590
- Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Hoàn Hào	1.530.687.337	1.530.687.337	356.930.363	356.930.363
- Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Vincommerce	1.445.687.359	1.445.687.359	1.750.165.552	1.750.165.552
- Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An	1.363.785.458	1.363.785.458	1.146.243.299	1.146.243.299
- Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Minh Châu	1.287.576.282	1.287.576.282	513.966.404	513.966.404
- Công ty Cổ phần Đầu tư Biển Bắc	1.078.318.300	1.078.318.300	290.235.000	290.235.000
- Công ty TNHH Ánh Dương	1.745.280.000	1.745.280.000	1.355.900.000	1.355.900.000
- Phải trả các đối tượng khác	103.280.289.678	103.280.289.678	96.648.307.286	96.648.307.286
	<u>183.274.222.060</u>	<u>183.274.222.060</u>	<u>105.880.381.512</u>	<u>105.880.381.512</u>

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Lộc Hưng	1.305.000.000	2.000.000.000
- Công ty TNHH Mậu Dịch Hồng Lâm Bằng Tường	714.613.544	-
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thương mại Quảng Phát	1.370.960.000	175.365.000
- Các đối tượng khác	2.699.098.687	2.185.822.321
	<u>6.089.672.231</u>	<u>4.361.187.321</u>

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 02

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tiền thuê nhà, đất, thuê đất phi nông nghiệp	2.773.067.804	2.304.286.464
- Chi phí lãi vay (*)	2.649.981.870	3.162.656.587
- Tiền điện nước	287.626.652	371.821.867
- Tiền thuê nhà, thuê kho, dịch vụ quản lý	354.545.455	-
- Trích trước thù lao Hội đồng quản trị	4.000.000	4.000.000
- Chi phí vận chuyển tinh bột sắn	-	1.962.000.000
- Trích trước chi phí đầu tư dự án Bãi đỗ xe tại Sầm Sơn, Thanh Hóa	846.860.571	-
- Chi phí phải trả khác	843.676.351	997.201.430
	<u>7.759.758.703</u>	<u>8.801.966.348</u>

(*) Trong đó chi phí lãi vay trích trước tại Chi nhánh Hải Phòng là 2.649.981.870 đồng, bao gồm: Tiền lãi vay trích trước 1.098.426.821 đồng đã bị ngân hàng thu từ tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, phần chi phí lãi vay còn lại Chi nhánh Hải Phòng đã ghi nhận theo thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo thông báo ngày 16/12/2014.

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	52.665.780	113.167.783
- Kinh phí công đoàn	868.069.892	1.448.374.913
- Bảo hiểm xã hội	361.980.632	212.013.582
- Bảo hiểm y tế	9.379.400	383.400
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.391.614	112.014
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	79.750.000	182.000.000
- Công ty TNHH Hoàng Huy Hoàng (1)	27.380.382.711	24.695.774.111
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội (2)	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Intimex Hà Nội	7.529.403.755	7.959.330.000
- Công ty Cổ phần Du lịch Thung lũng Nữ Hoàng (3)	5.000.000.000	5.000.000.000
- Sở Tài Chính Hà Nội	-	3.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.687.964.511	2.116.174.393
	<u>52.970.988.295</u>	<u>54.727.330.196</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.713.199.354	4.017.192.718
	<u>3.713.199.354</u>	<u>4.017.192.718</u>

(1) Công ty TNHH Hoàng Huy Hoàng chuyển tiền kinh phí bồi thường, tiền thuê nhà đất và tiền chuyển quyền sử dụng đất Dự án Trung tâm thương mại và nhà ở liền kề cao cấp Intimex tại phường Xuân Trung, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

(2) Nhận tiền góp vốn theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/INTVN-BDSHN ngày 09/08/2012 thực hiện Dự án Intimex Plaza Hoàn Kiếm với Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội. Công ty đang hoàn tất các thủ tục giấy tờ cần thiết để triển khai dự án theo đúng thời gian hợp đồng và phụ lục hợp đồng đã ký kết.

(3) Nhận tiền góp vốn theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 02/2011/INTVN-NH ngày 26/12/2011 với Công ty Cổ phần Du lịch Thung lũng Nữ Hoàng để đầu tư Dự án Trung tâm Thương mại Văn phòng và nhà ở Intimex Vinh - Nghệ An. Công ty đang hoàn tất các thủ tục giấy tờ cần thiết để triển khai dự án theo đúng thời gian hợp đồng và phụ lục hợp đồng đã ký kết.

22 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê địa điểm	1.091.507.898	1.101.357.706
	<u>1.091.507.898</u>	<u>1.101.357.706</u>

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	250.000.000.000	61.418.337.314	(6.166.465.350)	305.251.871.964
Lãi trong năm trước	-	-	786.769.947	786.769.947
Số dư cuối năm trước	250.000.000.000	61.418.337.314	(5.379.695.403)	306.038.641.911
Tăng vốn trong năm nay (*)	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	707.318.834	707.318.834
Số dư cuối năm nay	550.000.000.000	61.418.337.314	(4.672.376.569)	606.745.960.745

(*) Thực hiện Nghị quyết số 104/2016/NQ-HĐQT ngày 20/12/2016 của Hội đồng Quản trị, văn bản số 8658/UBCK-QLCB ngày 30/12/2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, trong năm 2016, Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn theo phương thức chào bán riêng lẻ cho ba đối tác chiến lược là Công ty Cổ phần Dịch vụ & Kinh doanh Bất động sản Hà Nội, Công ty Cổ phần Du lịch Thung Lũng Nữ Hoàng và Công ty TNHH Motor N.A Việt Nam với tổng số cổ phần chào bán là 30.000.000 cổ phần, tương ứng với tổng mệnh giá là 300 tỷ VND, giá chào bán là 10.000 VND/cổ phần. Ngày 4/1/2017, Công ty đã báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kết quả đợt chào bán chứng khoán riêng lẻ này.

Phương án sử dụng vốn từ đợt chào bán cổ phiếu được thông qua theo Nghị quyết số 104/2016/NQ-HĐQT ngày 20/12/2016 của Hội đồng Quản trị là Đầu tư xây dựng khách sạn tại 22 - 32 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Tình hình sử dụng vốn của đợt chào bán cổ phiếu đến ngày 31/12/2016 của Công ty như sau:

Toàn bộ số vốn phát hành bổ sung để đầu tư xây dựng khách sạn đang được Công ty gửi tại hệ thống Ngân hàng TMCP Đông Nam Á.

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước	-	-	122.546.000.000	49,02
Công ty TNHH Motor N.A Việt Nam	291.760.070.000	53,05	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ & Kinh doanh Bất động sản Hà Nội	83.740.230.000	15,23	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thung Lũng Nữ Hoàng	70.000.000.000	12,73	-	-
Công ty TNHH Thung Lũng Vua	101.149.430.000	18,39	-	-
Công ty Cổ phần Bất động sản BRG	1.225.000.000	0,22	-	-
Công ty TNHH Endo Việt Nam	-	-	31.673.000.000	12,67
Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG	-	-	28.987.070.000	11,59
Các Cổ đông khác	2.125.270.000	0,39	66.793.930.000	26,72
	550.000.000.000	100	250.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	250.000.000.000	250.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	300.000.000.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	550.000.000.000	250.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	55.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	55.000.000	25.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi:	12.441.895.957	10.105.556.504

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Đô la Mỹ (USD)	2.590,10	3.351,22
- Nhân dân tệ (CNY)	100,00	100,00

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
	23.665.755.981	23.665.755.981

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	470.863.237.567	430.590.451.332
Doanh thu bán thành phẩm	328.030.082.352	315.956.927.216
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.532.033.784	23.556.563.535
Doanh thu khác	228.674.137	156.846.891
	<u>818.654.027.840</u>	<u>770.260.788.974</u>

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	399.418.705.067	340.437.962.445
Giá vốn của thành phẩm đã bán	291.839.804.772	300.288.501.841
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	855.567.835	3.975.252.634
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(315.730.393)	(1.752.350)
	<u>691.798.347.281</u>	<u>644.699.964.570</u>

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.784.900.996	9.321.961.343
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	31.416.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	6.346.669
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	3.404.276	276.861.350
Lãi chiết khấu thanh toán	2.919.265.551	2.077.723.594
Lãi do chuyển nhượng Công ty con - Công ty Cổ phần Intimex Hà Nội	3.679.453.887	-
	<u>9.387.024.710</u>	<u>11.714.308.956</u>

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay (*)	748.013.393	(2.163.554.476)
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	92.059.200	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	(8.525.386.113)	-
Chi phí tài chính khác	30	134.764.925
	<u>(7.685.313.490)</u>	<u>(2.028.789.551)</u>

(*) Công ty thực hiện điều chỉnh giảm chi phí lãi vay của các năm trước là 5.266.387.812 đồng theo Biên bản làm việc ngày 06/06/2015 và Công văn số 1282/NHNNHN-TD ngày 28/12/2015 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội vào Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2015.

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.449.324.548	1.977.903.144
Chi phí nhân công	41.662.174.292	35.905.722.775
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.317.399.551	4.361.689.014
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.376.239.662	27.885.867.969
Trong đó:		
- Chi phí thuê địa điểm	17.328.290.791	14.052.311.263
- Chi phí tiền điện	9.677.653.667	6.833.598.596
Chi phí khác bằng tiền	34.132.944.579	31.264.628.878
Trong đó:		
- Chi phí vận chuyển bán hàng	19.095.415.056	18.988.253.430
	<u>111.938.082.632</u>	<u>101.395.811.780</u>

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	222.476.484	4.714.125.139
Chi phí nhân công	15.256.961.086	13.188.202.717
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.868.136.587	1.992.911.789
Chi phí dự phòng	4.064.941.590	229.567.425
Thuế, phí, và lệ phí (1)	(1.123.166.214)	9.544.472.828
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.549.204.937	11.144.066.471
Trong đó:		
<i>Chi phí thuê văn phòng</i>	<i>3.371.253.600</i>	<i>4.107.958.556</i>
Chi phí khác bằng tiền	5.556.887.096	3.590.658.082
	<u>37.395.441.566</u>	<u>44.404.004.451</u>

(1) Điều chỉnh giảm chi phí tiền thuê đất từ năm 2006 đến năm 2015 theo Quyết định số 6648/QĐ-CT-QLĐ ngày 05/02/2016 của Cục thuế Thành phố Hà Nội về việc miễn tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội do Công ty đã nộp theo hợp đồng thuê và thông báo tiền thuê đất hàng năm của Chi Cục thuế địa phương.

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	283.859.914	241.867.561
Thưởng doanh số, tạo mã hàng hóa, quỹ khuyến mại và hỗ trợ khai trương, trưng bày	6.096.736.670	5.576.217.524
Thu nhập khác	1.882.112.344	5.007.199.819
	<u>8.262.708.928</u>	<u>10.825.284.904</u>

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Đền bù tiền thuê mặt bằng do thanh lý trước hạn	-	1.141.830.144
Các khoản bị phạt	481.446.242	-
Chi phí khác	1.536.826.583	1.617.112.651
	<u>2.018.272.825</u>	<u>2.758.942.795</u>

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	838.930.664	786.769.947
Các khoản điều chỉnh tăng	780.744.487	1.822.393.914
- Chi phí không hợp lệ	780.744.487	1.822.393.914
Các khoản điều chỉnh giảm	(961.616.001)	(2.609.163.861)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(31.416.000)
- Chuyển lỗ	(961.616.001)	(2.577.747.861)
Thu nhập chịu thuế TNDN	658.059.150	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	131.611.830	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	442.665.484	442.665.484
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	574.277.314	442.665.484

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	707.318.834	786.769.947
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	707.318.834	786.769.947
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	31

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	245.472.683.362	270.611.328.616
Chi phí nhân công	71.586.674.069	59.863.898.625
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.113.337.402	15.779.046.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.925.444.599	39.029.934.440
Chi phí khác bằng tiền	60.055.535.963	49.862.858.672
Chi phí sản xuất	429.153.675.395	435.147.066.739

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.154.920.600	-	61.751.298.198	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	72.287.798.617	(21.894.391.989)	75.142.649.991	(17.829.450.399)
Các khoản cho vay	306.000.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	22.040.737.180	-	22.040.737.180	-
Cộng	<u>418.483.456.397</u>	<u>(21.894.391.989)</u>	<u>158.934.685.369</u>	<u>(17.829.450.399)</u>
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			10.759.499.531	17.601.691.531
Phải trả người bán, phải trả khác			239.958.409.709	164.624.904.426
Chi phí phải trả			7.759.758.703	8.801.966.348
Cộng			<u>258.477.667.943</u>	<u>191.028.562.305</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không bao gồm dự phòng trả trước người bán và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (đầu tư vào đơn vị khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.154.920.600	-	18.154.920.600
Phải thu khách hàng, phải thu khác	49.227.682.728	1.165.723.900	50.393.406.628
Các khoản cho vay	6.000.000.000	300.000.000.000	306.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	22.040.737.180	22.040.737.180
	73.382.603.328	323.206.461.080	396.589.064.408
Tại ngày 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.751.298.198	-	61.751.298.198
Phải thu khách hàng, phải thu khác	56.767.337.292	545.862.300	57.313.199.592
Đầu tư dài hạn	-	22.040.737.180	22.040.737.180
	118.518.635.490	22.586.599.480	141.105.234.970

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016			
Vay và nợ	10.759.499.531	-	10.759.499.531
Phải trả người bán, phải trả khác	236.245.210.355	3.713.199.354	239.958.409.709
Chi phí phải trả	7.759.758.703	-	7.759.758.703
	254.764.468.589	3.713.199.354	258.477.667.943

Mẫu B09 - DN

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 01/01/2016			
Vay và nợ	16.476.127.591	1.125.563.940	17.601.691.531
Phải trả người bán, phải trả khác	160.607.711.708	4.017.192.718	164.624.904.426
Chi phí phải trả	8.801.966.348	-	8.801.966.348
	<u>185.885.805.647</u>	<u>5.142.756.658</u>	<u>191.028.562.305</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	<u>Năm 2016</u> VND	<u>Năm 2015</u> VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	41.900.000.000	8.972.682.920
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	48.742.192.000	14.901.617.472

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

C.T.
Y
HỮU H
-M T
ASC
KIỂM

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động kinh doanh bán lẻ VND	Hoạt động doanh thu nuôi trồng thủy sản, sản xuất khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	477.387.727.448	341.266.300.392	818.654.027.840
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	85.877.733.193	40.977.947.366	126.855.680.559
Tổng chi phí mua TSCĐ	23.445.535.125	89.058.530.351	112.504.065.476
Tài sản bộ phận	407.627.398.831	103.033.889.773	510.661.288.604
Tài sản không phân bổ	-	-	371.237.842.180
Tổng tài sản	407.627.398.831	103.033.889.773	881.899.130.784
Nợ phải trả của các bộ phận	54.666.175.854	170.577.207.719	225.243.383.573
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	49.909.786.466
Tổng Nợ phải trả	54.666.175.854	170.577.207.719	275.153.170.039

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là hoạt động thương mại, sản xuất trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam - CTCP	Cùng Công ty mẹ		
Chuyển nhượng cổ phần		12.204.840.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam - CTCP	Cùng Công ty mẹ		
Chuyển nhượng cổ phần		7.529.403.755	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	1.104.182.000	1.420.743.219

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Vaco kiểm toán.



Nguyễn Văn Thanh
Người lập biểu



Phạm Hùng Sơn
Kế toán trưởng



Đình Tiến Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Đầu tư dài hạn	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-
	301.000.000.000	301.000.000.000	-	-

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại hệ thống Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeaBank), thời hạn gửi từ 03 đến 36 tháng.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	-	-	8.525.386.113	(8.525.386.113)
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Intimex Hà Nội			8.525.386.113	(8.525.386.113)
Đầu tư vào công ty liên kết	49.197.105.000	-	49.197.105.000	-
- Công ty Cổ phần Địa ốc Hoàng Đức Long Khánh	49.197.105.000	-	49.197.105.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	22.040.737.180	-	22.040.737.180	-
- Công ty Cổ phần Sài Gòn Intimex	1.690.739.160	-	1.690.739.160	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex	20.349.998.020	-	20.349.998.020	-
	71.237.842.180	-	79.763.228.293	(8.525.386.113)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Phụ lục 1: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
		%	%	
Công ty Cổ phần Địa ốc Hoàng Đức Long Khánh	Long Khánh, Đồng Nai	45,55	45,55	Xây dựng khu đô thị và văn phòng cho thuê Xây dựng khu đô thị và văn phòng cho thuê

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
		%	%	
- Công ty Cổ phần Sài Gòn Intimex	Số 01 Trần Quang Diệu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	14,28	14,28	Tổ chức, sản xuất gia công hàng xuất nhập khẩu
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex	61 Nguyễn Văn Giai, Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	13,88	13,88	Xuất nhập khẩu thương mại và dịch vụ

Phụ lục 02 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
- Thuế Giá trị gia tăng	50.723.347	2.189.287.188	15.262.060.287	17.085.935.184	54.133.841	368.822.785
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	14.505.706	-	257.314.490	257.314.490	14.505.706	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	251.250.000	693.915.484	131.611.830	-	119.638.170	693.915.484
- Thuế Thu nhập cá nhân	6.259.907	217.277.934	246.730.540	249.233.201	6.205.592	214.720.958
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	1.076.206.618	66.705.716	4.686.655.329	9.293.340.097	5.740.687.152	8.909.950
- Các loại thuế khác	22.570.899	-	1.528.273.327	1.528.273.327	22.570.899	-
	1.421.516.477	3.167.186.322	22.112.645.803	28.414.096.299	5.957.741.360	1.286.369.177

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.